

Số: **2-115** /QĐ-NĐND

Lạng Sơn, ngày **09** tháng **9** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp
Gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy,
hầm hào cáp 6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải
của Công ty năm 2025

GIÁM ĐỐC CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV được ban hành tại Quyết định số 126/QĐ-ĐLTKV ngày 03/02/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-ĐLTKV ngày 15/02/2024 của Tổng công ty Điện lực - TKV về việc ban hành Quy định lựa chọn Nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (ĐLTKV);

Căn cứ Văn bản số 1370/ĐLTLV-KH ngày 19/5/2025 của Tổng công ty Điện lực - TKV về việc Giao/Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch SXKD năm 2025;

Căn cứ Tờ trình ngày 25/4/2025 của Phòng Kỹ thuật - An toàn về việc xin phê duyệt phương án thuê ngoài nạo vét rãnh thoát nước trong và ngoài hàng rào nhà máy và hầm hào cáp 6,6kV vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025;

Căn cứ Báo cáo thẩm định Dự toán và KHLNCC ngày 22/8/2025 của Tổ Thẩm định DT&KHLNCC;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán và kế hoạch LCNCC gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cáp 6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025, với các nội dung cụ thể như sau:

- Tên gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cáp 6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025.
- Giá gói cung cấp: **257.092.000** (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bảy triệu, không trăm chín mươi hai nghìn đồng).

(Chi tiết tại **Phụ lục I** đính kèm theo).

3. Nguồn vốn: Chi phí SXKD năm 2025.
4. Địa điểm thực hiện: Khu 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn.
5. Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp:

(Chi tiết tại **Phụ lục II** đính kèm theo).

Điều 2. Giao phòng KH-ĐT-VT, Phòng KT-AT, phòng KT-TC, Tổ Chuyên gia, Tổ Thẩm định và các phòng Nghiệp vụ liên quan phối hợp, triển khai thực hiện theo đúng pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các Ông phó Giám đốc, Kế toán trưởng, các Trưởng phòng Nghiệp vụ căn cứ chức năng nhiệm vụ thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: /

- Như Điều 3 (e-copy);
- Website TKV: vinacomin.vn (để đăng tải);
- Website ĐLTKV: dienluctkv.vn (để đăng tải);
- Lưu: TCHC, KHĐT-VT, LĐT.

GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Tuyên

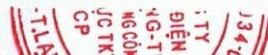
4297
CÔNG
NHIỆT
ĐIỆN
L
CT
BÌNH

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cáo 6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	0
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	0
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	181.335.545
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	181.335.545
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	28.951.725
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	28.951.725
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	210.287.270
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	15.350.971
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	15.350.971
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	12.410.103
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	238.048.344
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	19.043.868
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	257.092.211
	LÀM TRÒN			257.092.000

Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bảy triệu, không trăm chín mươi hai nghìn đồng chẵn./



BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cáo 6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025

Stt	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu định mức	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)				Thành tiền (đ)			
						Vật liệu	V.L phụ	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	V.L phụ	Nhân công	Máy thi công
			Gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cáo 6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025										
1		AB.11111	Đào bùn trong mọi điều kiện, bùn đặc	m3	511,40			196.506		0	0	100.493.168	0
			511,4 = 511,4										
2		SB.91221	Vận chuyển bằng thủ công 10m khỏi điểm - đất các loại	m3	511,40			21.114		0	0	10.797.700	0
3		SB.91222	Vận chuyển bằng thủ công 10m tiếp theo - đất các loại	m3	511,40			12.545		0	0	6.415.513	0
4		AB.11211	Xúc bùn bằng thủ công lên xe	m3	511,40			104.524		0	0	53.453.574	0
5		SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	511,40				23.877	0	0	0	12.210.698
6		SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	511,40				23.878	0	0	0	12.211.209
			Tổng cộng: Gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cáo 6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025							0	0	171.159.955	24.421.907



DỮ LIỆU ĐẦU VÀO TÍNH NHÂN CÔNG, CA MÁY

Gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cáo
6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải
của Công ty năm 2025

BẢNG 1. MỨC LƯƠNG, SỐ NGÀY LÀM VIỆC

STT	Tên, loại dữ liệu	Giá trị
	Mức lương tối thiểu chung (đồng/tháng)	0
1	Mức lương đầu vào LNC (đồng/tháng)	0
2	Số ngày làm việc (ngày/tháng)	26
3	Hệ số điều chỉnh nhân công	1,

BẢNG 2. TỶ LỆ CÁC KHOAN PHỤ CẤP

STT	Loại phụ cấp	Tỷ lệ
1	Phụ cấp lưu động	0,00%
2	Không ổn định sản xuất	0,00%
3	Lương phụ nghỉ lễ, tết hoặc nghỉ phép ...	0,00%
4	Chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động	0,00%
5	Phụ cấp khu vực	0,00%
6	Phụ cấp độc hại	0,00%
7	Phụ cấp thu hút	0,00%
8	Phụ cấp trách nhiệm	0,00%
9	Phụ cấp bảo hiểm	0,00%
10	Phụ cấp vùng sâu, vùng xa, khó khăn, đắt đỏ	0,00%

BẢNG 3. ĐƠN GIÁ NHIÊN LIỆU, ĐIỆN (TRƯỚC THUẾ VAT)

STT	Loại nhiên liệu, năng lượng	Đơn vị	Đơn giá (đ)
1	Diezel	Lít	15.572,73
2	Mazut	Lít	12.528,
3	Điện	kwh	2.204,066
4	Xăng A92	Lít	17.400,

BẢNG 4. HỆ SỐ NHIÊN LIỆU PHỤ

STT	Loại động cơ	Hệ số
1	Động cơ Diezel	1,03
2	Động cơ Mazut	1,
3	Động cơ Điện	1,05
4	Động cơ Xăng	1,02

BẢNG 5. THU HỒI KHI THANH LÝ

STT	Loại nhiên liệu, năng lượng	Giá trị
1	Thu hồi thanh lý khi nguyên giá từ (triệu đồng)	30
2	Tỷ lệ thu hồi khi thanh lý	10,00%

BẢNG 6. LÀM TRÒN SỐ HỌC

STT	Đối tượng làm tròn	Làm tròn
1	Giá	1
2	Đơn giá Nhân công, Lương thợ lái máy	0
3	Tổng đơn giá	0
4	Hệ số lương	3

BẢNG 7. CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ý nghĩa ký hiệu viết tắt	Ký hiệu
1	Mức lương đầu vào	LNC
2	Lương cơ bản (lương cấp bậc)	LCB
3	Hệ số lương theo cấp bậc	HCB

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

(Theo Quyết định số 17/QĐ-SXD năm 2025 của tỉnh Lạng Sơn - Huyện Lộc Bình.)

Gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cáo 6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025

Đơn vị tính: (đ)

STT	Mã số	Tên nhân công	Đơn vị	Hệ số lương (HCB)	Đơn giá NC bình quân (đ/công)	Hệ số lương bình quân	Lương CB (đ/công)	Đơn giá nhân công (đ/công)
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,39	250.000,0	1,52	228.618,4	228.618



BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CÀ MÁY

(Theo Thông tư 13/2021/TT-BXD, Quyết định số 17/QĐ-SXD năm 2025 của tỉnh Lạng Sơn - Huyện Lộc Bình.)

Gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cáo 6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025

Đơn vị tính: (đ)

									Đơn vị tính: (đ)
STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
1	M106.0202	Ô tô tự đổ - trọng tải : 5,0 T	ca	437.559.000	260				1.415.317
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							657.636,4
		- Diesel	Lít			41,0	15.572,7	1,030	657.636,4
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							273.000,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			273.000,0
		Lương cơ bản				1,180	273.000,0	1,180	273.000,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							484.680,7
		- Khấu hao				0,170	437.559.000,0	0,90	257.486,6
		- Sửa chữa				0,0750	437.559.000,0		126.218,9
		- Chi phí khác				0,060	437.559.000,0		100.975,2

HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY CHO CÁC CÔNG TÁC

Gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cáo 6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025

STT	Mã hiệu	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Định mức hao phí			Hệ số	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	N. công	Máy		Vật liệu	Nhân công	Máy
1	AB.11111	Đào bùn trong mọi điều kiện, bùn đặc	m3	511,40							
		b) Nhân công									
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công			0,940		1,0		480,7160	
2	SB.91221	Vận chuyển bằng thủ công 10m khối diêm - đất các loại	m3	511,40							
		b) Nhân công									
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công			0,1010		1,0		51,6514	
3	SB.91222	Vận chuyển bằng thủ công 10m tiếp theo - đất các loại	m3	511,40							
		b) Nhân công									
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công			0,0120		5,0		30,6840	
4	AB.11211	Xúc bùn bằng thủ công lên xe	m3	511,40							
		b) Nhân công									
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công			0,450		1,0		230,130	
5	SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	511,40							
		c) Máy thi công									
	M106.0202	Ô tô tự đổ - trọng tải : 5,0 T	ca				0,020	1,0			10,2280
6	SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	511,40							
		c) Máy thi công									
	M106.0202	Ô tô tự đổ - trọng tải : 5,0 T	ca				0,010	2,0			10,2280



HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY CHO CÁC CÔNG TÁC

Gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cáo 6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025

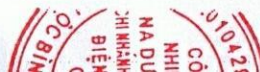
STT	Mã hiệu	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Định mức hao phí			Hệ số	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	N. công	Máy		Vật liệu	Nhân công	Máy
1	AB.11111	Đào bùn trong mọi điều kiện, bùn đặc	m3	511,40							
		b) Nhân công									
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công			0,940		1,0		480,7160	
2	SB.91221	Vận chuyển bằng thủ công 10m khởi điểm - đất các loại	m3	511,40							
		b) Nhân công									
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công			0,1010		1,0		51,6514	
3	SB.91222	Vận chuyển bằng thủ công 10m tiếp theo - đất các loại	m3	511,40							
		b) Nhân công									
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công			0,0120		5,0		30,6840	
4	AB.11211	Xúc bùn bằng thủ công lên xe	m3	511,40							
		b) Nhân công									
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công			0,450		1,0		230,130	
5	SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	511,40							
		c) Máy thi công									
	M106.0202	Ô tô tự đổ - trọng tải : 5,0 T	ca				0,020	1,0			10,2280
6	SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	511,40							
		c) Máy thi công									
	M106.0202	Ô tô tự đổ - trọng tải : 5,0 T	ca				0,010	2,0			10,2280



BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

Gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cáo 6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
II		NHÂN CÔNG							
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	563,0514	209.049	1,0	228.618	19.569	11.018.353
2	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	230,130	232.276	1,0	228.618	-3.658	-841.816
		TỔNG NHÂN CÔNG							10.176.537
III		MÁY THI CÔNG							
1	M106.0202	Ô tô tự đổ - trọng tải : 5,0 T	ca	20,4560	1.193.866	1,0	1.415.317	221.451	4.530.002
		TỔNG MÁY THI CÔNG							4.530.002



ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cáo 6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
1	AB.11111	Đào bùn trong mọi điều kiện, bùn đặc	m3	1,0			
		b) Nhân công					214.901
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,940	228.618	1,0	214.901
2	SB.91221	Vận chuyển bằng thủ công 10m khởi điểm - đất các loại	m3	1,0			
		b) Nhân công					23.090
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,1010	228.618	1,0	23.090
3	SB.91222	Vận chuyển bằng thủ công 10m tiếp theo - đất các loại	m3	1,0			
		b) Nhân công					13.717
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,0120	228.618	5,0	13.717
4	AB.11211	Xúc bùn bằng thủ công lên xe	m3	1,0			
		b) Nhân công					102.878
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,450	228.618	1,0	102.878
5	SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	1,0			
		c) Máy thi công					28.306
	M106.020 2	Ô tô tự đổ - trọng tải : 5,0 T	ca	0,020	1.415.317	1,0	28.306
6	SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	1,0			
		c) Máy thi công					28.306
	M106.020 2	Ô tô tự đổ - trọng tải : 5,0 T	ca	0,010	1.415.317	2,0	28.306

7034
NG TY
T ĐIỆN
JNG-
TỔNG C
LỤC TI
TCP
H-T.L.B

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cáo 6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
1	AB.11111	Đào bùn trong mọi điều kiện, bùn đặc	m3	511,40	0	214.901	0	0	109.900.330	0
		511,4 = 511,4								
2	SB.91221	Vận chuyển bằng thủ công 10m khởi điểm - đất các loại	m3	511,40	0	23.090	0	0	11.808.440	0
3	SB.91222	Vận chuyển bằng thủ công 10m tiếp theo - đất các loại	m3	511,40	0	13.717	0	0	7.014.915	0
4	AB.11211	Xúc bùn bằng thủ công lên xe	m3	511,40	0	102.878	0	0	52.611.860	0
5	SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	511,40	0	0	28.306	0	0	14.475.862
6	SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	511,40	0	0	28.306	0	0	14.475.862
		TỔNG CỘNG						0	181.335.545	28.951.725
		LÀM TRÒN						0	181.336.000	28.952.000



Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP CÔNG VIỆC THUỘC KẾ HOẠCH LCNCC
Gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cấp 6,6kV
và vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025

(Đính kèm theo Quyết định số **2.115** /QĐ-NĐND, ngày **09** / **9** /2025)

Stt	Tên gói cung cấp	Giá gói cung cấp (đồng)	Chi phí	Hình thức lựa chọn nhà cung cấp	Quy trình tổ chức lựa chọn NCC	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn NCC	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói cung cấp	NCC được đề nghị ký HĐ trực tiếp
1	Gói cung cấp: Nạo vét rãnh thoát nước trong, ngoài hàng rào Nhà máy, hầm hào cấp 6,6kV và vận chuyển bùn đất lên bãi thải của Công ty năm 2025	257.092.000	Từ chi phí SXKD năm 2025	Ký hợp đồng trực tiếp theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của Quyết định số 353/QĐ-ĐLTKV ngày 15/02/2024	Theo quy trình quy định tại Mục V.4, Phụ lục 02 của Quyết định số 353/QĐ-ĐLTKV ngày 15/02/2024	Tháng 9/2025	Theo đơn giá cố định	30 ngày	Công ty TNHH TM Xây dựng và Vận tải Quang Huy
	Tổng cộng	257.092.000							